| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 154/2018/DS-PT<br>Ngày: 06 - 4 - 2018<br>V/v tranh chấp "Giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự đối với Hợp đồng vay tài sản" | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thanh Toàn.

*Các Thẩm phán*: Bà Nguyễn Thị Sâm Hương

Bà Trần Thị Kim Em

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp "Giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự đối với Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị N**,** sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp H 2**,** xã H**,** huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: 1. Chị Bùi Thị Kim T, sinh năm 1978 (có mặt).

2. Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1973

Ủy quyền: Bùi Thị Kim T, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H 2**,** xã H**,** huyện B, Tiền Giang.

3. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 ( vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H 3**,** xã H**,** huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Bùi Thị Kim T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Mai Thị N trình bày:

Ngày 03/6/2016 âm lịch chị Bùi Thị Kim T có mượn của chị số tiền là 100.000.000 đồng, đến ngày 16/8/2016 âm lịch chị T mượn tiếp số tiền 100.000.000 đồng và đến ngày 25/8/2016 âm lịch chị T lại mượn thêm 100.000.000 đồng nữa. Cộng chung cả 03 lần mượn là 300.000.000 đồng.

Khi mượn tiền, chị Bùi Thị Kim T có làm "Giấy biên nhận" ký tên giao cho chị cất giữ để làm tin, đồng thời có cam kết trong vòng 01 tháng sẽ thanh toán hết số nợ trên cho chị. Tuy nhiên, khi đến hạn chị Bùi Thị Kim T không thanh toán nợ mà cứ hẹn lần lựa kéo dài gây thiệt hại đến quyền lợi của chị N.

Nay chị yêu cầu chị Bùi Thị Kim T phải trả lại cho chị số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng.

Đến ngày 06/7/2017 nguyên đơn chị Mai Thị N có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung như sau: Buộc chị Bùi Thị Kim T và chồng là Nguyễn Hữu P cùng chịu trách nhiệm trả cho chị N số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 03/10/2016 âm lịch đến nay, mức lãi suất tính theo lãi quá hạn do ngân hàng nhà nước quy định.

Nhưng đến ngày 18/7/2017 chị Mai Thị N lại có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung với nội dung: Xin rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Nguyễn Hữu P với lý do chỉ có chị N và chị T là thực hiện việc vay mượn tiền, không có liên quan gì đến anh Nguyễn Hữu P nên chị N chỉ yêu cầu chị T trả số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định từ ngày 03/10/2016 âm lịch cho đến nay.

Tuy nhiên, đến ngày 26/7/2017 nguyên đơn là chị Mai Thị N lại có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: Do sau khi chị T vay mượn tiền của chị N đến hạn không chịu trả mà còn cố tình lẫn tránh, chối bỏ trách nhiệm trả nợ nên chồng chị T là anh Nguyễn Hữu P cùng anh Nguyễn Văn T (em ruột anh P) có làm 01 "Tờ cam kết" vào ngày 03/12/2016 ghi như sau: " ...Nguyễn Hữu P và em là Nguyễn Văn T có mượn số nợ là 300.000.000d, khi nào bán đất được thì thanh toán số nợ trên...". Cho nên, chị Mai Thị N yêu cầu chị Bùi Thị Kim T, anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Văn T cùng chịu trách nhiệm trả cho chị N số tiền vay còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 03/12/2016 âm lịch cho đến nay, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N khai: Khi chị T vay tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và chị N đã nhận được 03 tháng tiền lãi của số nợ 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 03/6/2016 âm lịch với số tiền lãi là 9.000.000 đồng. Riêng số tiền vốn vay 200.000.000 đồng theo 02 giấy biên nhận ngày 16/8/2016 âm lịch và ngày 25/8/2016 âm lịch thì không đóng lãi được lần nào.

Nay chị N tiếp tục yêu cầu được tính lãi phát sinh từ ngày 03/10/2016 âm lịch cho đến nay, mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn chị Bùi Thị Kim T trình bày: Chị thừa nhận có mượn của chị Mai Thị N số tiền là 300.000.000 đồng theo các biên nhận sau:

+ Ngày 03/6/2016 âm lịch chị T mượn 100.000.000 đồng.

+ Ngày 16/8/2016 âm lịch chị T mượn tiếp của chị N 100.000.000 đồng.

+ Ngày 25/8/2016 âm lịch chị T mượn thêm 100.000.000 đồng.

Chị thừa nhận các biên nhận vào các lần vay tiền nêu trên là do chị viết và ký tên. Nay chị cũng đồng ý trả cho chị Mai Thị N số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng nhưng xin mỗi tháng trả 5.000.000 đồng đến khi xong nợ và xin bỏ lãi. Ngoài ra, số tiền 300.000.000 đồng nợ chị N là do chị tự vay, không liên quan gì đến chồng chị là anh Nguyễn Hữu P và anh Nguyễn Văn T (em ruột anh P). Tuy nhiên, chị xác định "Tờ cam kết ngày 03/12/2016" là do anh Nguyễn Hữu P viết và ký tên đồng thời anh Nguyễn Văn T cũng có ký tên vào tờ cam kết nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thừa nhận: Đối với số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ theo giấy biên nhận ngày 03/6/2016 âm lịch chị đã đóng lãi cho chị N đến tháng 9/2016 âm lịch với số tiền 30.000.000 đồng với mức lãi suất 12%/tháng. Đối với số tiền lãi đã đóng, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì, xem như xong. Riêng số tiền vốn vay 200.000.000 đồng theo 02 giấy biên nhận ngày 16/8/2016 âm lịch và ngày 25/8/2016 âm lịch thì không đóng lãi được lần nào.

* Bị đơn anh Nguyễn Hữu P trình bày:

Anh là chồng của chị Bùi Thị Kim T, do chị T tự ý vay mượn tiền của chị Mai Thị N, không cho anh biết cho nên đến khi chị T bỏ đi để lẩn tránh trách nhiệm trả nợ thì chị N đến gặp anh và gia đình anh Nguyễn Văn T (em ruột anh P) để gây áp lực buộc anh và anh T trả nợ thay cho chị T. Do bị ép buộc nên anh và anh T có làm "Tờ cam kết ngày 03/12/2016" với nội dung: "... Nguyễn Hữu P và em là Nguyễn Văn T có mượn số nợ là 300.000.000 đồng, khi nào bán đất được thì thanh toán số nợ trên...". Tờ cam kết nêu trên là do anh viết và cùng với anh Nguyễn Văn T ký tên giao cho chị N cất giữ.

Nay anh không đồng ý cùng chị T và anh T trả số tiền 300.000.000 đồng mà chị T tự ý vay mượn của chị N, do đây không phải là nợ của anh.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là em ruột của anh Nguyễn Hữu P. Anh thừa nhận có viết và ký tên vào "Tờ cam kết ngày 03/12/2016", nhưng anh không đọc nội dung mà chỉ biết ký tên vào để chia thừa kế với anh P, toàn bộ nội dung "Tờ cam kết ngày 03/12/2016" là do anh P viết. Đối với nợ nần giữa anh P, chị T và chị N thì anh không biết nên anh không đồng ý cùng chị T, anh P trả số tiền nợ theo yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị N.

* Bản án sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 465, 466, 468, 357 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 92, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Mai Thị N.

Buộc anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho chị Mai Thị N 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền vốn vay còn nợ theo 03 biên nhận gồm: Giấy biên nhận ngày 25/82016, giấy biên nhận ngày 16/8/2016, giấy biên nhận 03/6/2016 âm lịch; Tờ cam kết ngày 03/12/2016 (Tờ cam kết do anh Nguyễn Hữu P viết và ký tên) và 29.838.000 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi ba ngàn đồng) tiền lãi. Cộng chung là 329.838.000 đồng (ba trăm hai mươi chín triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng).

[2] Không chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị N đòi anh Nguyễn Văn T cùng có trách nhiệm liên đới với anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T trả số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền còn nợ theo nội dung Tờ cam kết ngày 03/12/2016.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

Chị Mai Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Chị Mai Thị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 06887 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B nên hoàn lại cho chị Mai Thị N 7.200.000 đồng.

Anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T phải cùng chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.491.900 đồng (mười sáu triệu bốn trăm chín mươi mốt ngàn chín trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 12/12/2017, bị đơn chị Bùi Thị Kim T có đơn kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và giải quyết cho chị T được trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Bùi Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn chị Mai Thị N không đồng ý theo yêu cầu của chị T.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có kiến nghị gì.

+ Về nội dung vụ án: Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N là có cơ sở. Chị T kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới chứng minh và không chị N đồng ý. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Bùi Thị Kim T. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T thừa nhận có vay của chị Mai Thị N số tiền là 300.000.000 đồng theo các biên nhận sau: Ngày 03/6/2016 âm lịch chị T mượn 100.000.000 đồng; Ngày 16/8/2016 âm lịch chị Thoa mượn tiếp của chị Niềm 100.000.000 đồng; Ngày 25/8/2016 âm lịch chị T mượn thêm 100.000.000 đồng. Chị thừa nhận các biên nhận vào các lần vay tiền nêu trên là do chị viết và ký tên. Nay chị cũng đồng ý trả cho chị Mai Thị N số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị N, buộc chị T cùng với anh P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 300.000.000 đồng là có cơ sở.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, chị T yêu cầu xem xét không tính lãi suất. Xét thấy, từ khi vay chị T chỉ trả lãi suất cho chị N 01 đối với số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 03/6/2016 số tiền lãi là 9.000.000 đồng, còn số tiền 200.000.000 đồng chi T chưa trả lãi. Do đó, chị N yêu cầu chị T và anh P có nghĩa vụ trả lãi suất đối với sô tiền 300.000.000 đồng từ ngày 03/10/2016 âm lịch (tức ngày 02/11/2016 dương lịch) đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 07/12/2017) theo quy định của pháp luật là có cơ sở. Cấp sơ thẩm theo nhận định của nội dung bản án sơ thẩm là chưa chính xác. Bởi lẽ, giao dịch vay tài sản được thực hiện trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật) nên cần áp dụng cách tính lãi suất theo quy đinh của Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi suất trong trường hợp trên. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính lãi suất, buộc chị T và anh P có nghĩa vụ trả số tiền lãi 29.838.000 đồng là có lợi cho chị T, anh P.

[3] Chị T kháng cáo xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét tháy chị T và anh P vi phạm nghĩa vụ trả nợ, việc chị T xin trả dần nhằm kéo

dài thời gia trả nợ gây thiệt thòi cho chị N, đồng thời, chị N không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Các đương sự phải chị án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 465, 466, 468, 357 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 92, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị Kim T.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 158/2017/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

- Phần tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị N.

Buộc anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Mai Thị N số tiền là 329.838.000 đồng (trong đó, vốn là 300.000.000 đồng, lãi suất là 29.838.000 đồng). Thực hiên nghĩa vụ trả tiền 1 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T, anh P chậm giao trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thị N về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn T cùng có nghĩa vụ liên đới với anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T trả số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) tiền còn nợ theo nội dung Tờ cam kết ngày 03/12/2016.

- Về án phí, chi phí tố tụng:

+ Về án phí sơ thẩm:

Chị Mai Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần

yêu cầu không được chấp nhận. Chị Mai Thị N đã nộp tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 06887 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B nên hoàn lại cho chị Mai Thị N 7.200.000 đồng.

Anh Nguyễn Hữu P và chị Bùi Thị Kim T phải cùng có nghĩa vụ liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.491.900 đồng (mười sáu triệu bốn trăm chín mươi mốt ngàn chín trăm đồng).

+ Về án phí phúc thẩm:

Chị Bùi Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số ngày của Chi cục Thi hành án huyện B, nên xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2018-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Toàn**